

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09-8-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngu

Ông Lâm Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà Võ Thị Bé Năm – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền (về con chung) của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Ấp Xa M2, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/7/2024).

Người đại diện theo ủy quyền (về con chung) của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 118, đường N, Khóm 4, Phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/7/2024).

- Bị đơn: Ông Dương Bé T, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/03/2024; biên bản hòa giải ngày 08/7/2024; biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2024, nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ H trình bày:

Bà và ông T kết hôn năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian đầu bà H và ông T chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 01 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, không tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên cự cãi, từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống.

Từ tháng 01 năm 2024 đến nay vợ chồng sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/07/2024, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Dương Bé T trình bày: Đối với yêu cầu của bà Phạm Thị Lệ H xin ly hôn với ông T, ông T không đồng ý. Vì ông T còn yêu thương vợ con, không muốn con thiếu tình cảm của cha mẹ.

Về con chung: Bà H khai vợ chồng có 02 con chung tên: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018. Khi ly hôn, bà yêu cầu xin nuôi dưỡng 02 con chung: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018; và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.170.000 đồng/01 cháu cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

Ông T công nhận vợ chồng có 02 con chung như bà H khai và không đồng ý cho bà H nuôi dưỡng 02 con chung: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018.

Về tài sản chung: Bà H, ông T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H, ông T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền về phần con chung của nguyên đơn bà Bà Phạm Ngọc N trình bày: Bà H và ông T có 02 con chung tên: Dương Phạm

Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018, thì khi phát sinh mâu thuẫn cho đến nay bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng; nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao 02 hai con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim Y là người đại diện ủy quyền về phần con chung, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất để tham gia phiên Tòa, nhưng bà Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử xét áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là quan hệ hợp pháp. Qua quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, được cha mẹ hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H xin ly hôn là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H có nguyện vọng được nuôi 02 con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, ông T nghề nghiệp không ổn định, không có mức thu nhập tiền H tháng rõ ràng, để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng 02 con chung. Từ khi phát sinh mâu thuẫn cho đến nay bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018. Cũng tại biên bản ghi lời khai ngày 08/7/2024 cháu Dương Phạm Nhật T1 có nguyện vọng xin được ở với mẹ, nên Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng của bà H, giao 02 cháu: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018 cho bà H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng 1.170.000 đồng/01 cháu. Xét thấy ông T không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét thấy, bà H

yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng 1.170.000 đồng/01 cháu (1.170.000 đồng x 02 cháu = 2.340.000 đồng) là phù hợp đối với khả năng của ông T, nhưng thấp hơn so với quy định của pháp luật về mức cấp dưỡng tối thiểu vùng, nên cần buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp nuôi con chung, mỗi tháng là 1.170.000 đồng/01 cháu cho đến khi 02 cháu: Dương Phạm Nhật T1 và Dương Phạm Ánh D đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

Ông Dương Bé T phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Lệ H đối với bị đơn Dương Bé T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, nguyên đơn Phạm Thị Lệ H được ly hôn với bị đơn Dương Bé T; giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018; bị đơn T phải có nghĩa vụ cấp nuôi con mỗi tháng là 1.170.000 đồng/01 cháu cho đến khi 02 cháu: Dương Phạm Nhật T1 và Dương Phạm Ánh D đủ 18 tuổi. Tài sản chung, không có; nợ chung không có, không đặt ra xem xét.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên, người đại diện ủy quyền về phần con chung là có căn cứ, nên Hội Đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 2 Điều 81; khoản 2 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ H.

2. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Lệ H được ly hôn với ông Dương Bé T.

3. Về con chung: Giao 02 con chung tên: Dương Phạm Nhật T1, sinh ngày 15/5/2013; Dương Phạm Ánh D, sinh ngày 31/5/2018; cho bà H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

3.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Dương Bé T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà Phạm Thị Lệ H mỗi tháng là 1.170.000đ/01 cháu cho đến khi 02 cháu: Dương Phạm Nhật T1 và Dương Phạm Ánh D đủ 18 tuổi.

3.2. Thời gian cấp dưỡng: Tính từ ngày 01/01/2024.

3.3. Địa điểm cấp dưỡng: Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Ông Dương Bé T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

4. Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

6. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lệ H phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0005067, ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6.1. Ông Dương Bé T phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

7. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Vinh